

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 29 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên (từ nhiệm ngày 28.9.2016)
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên (bổ nhiệm ngày 3.10.2016)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thái Ly	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 30.6.2016)
	Thành viên (từ nhiệm ngày 30.6.2016)
Ông Phạm Lâm Triều	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 23.5.2016)
Ông Nguyễn Ngọc Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23.5.2016)
Ông Trần Minh Hào	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23.5.2016)
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 23.5.2016)
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc dự án
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc sản xuất
Bà Trương Tuyết Phương	Giám đốc mua hàng (từ nhiệm ngày 1.6.2016)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 29.12.2016)
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 29.12.2016)

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

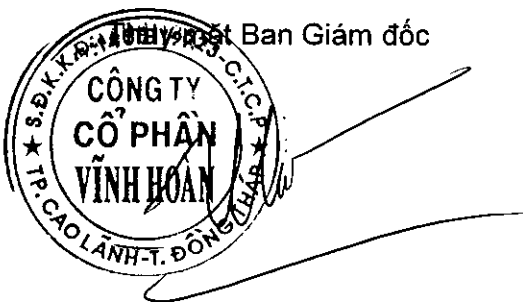
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) được lập ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2016-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5899
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2017



Triệu Nguyễn Duy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2014-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.553.309.689.836	2.685.376.862.037
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		150.839.591.519	286.588.565.310
111	Tiền	3	150.839.591.519	286.588.565.310
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		169.275.191.322	251.008.141
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	169.275.191.322	251.008.141
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.463.638.430.458	1.488.955.602.878
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	990.305.565.677	987.057.757.479
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	107.286.198.158	88.468.877.119
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	347.350.000.000	376.250.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	21.685.515.814	39.324.676.406
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.988.849.191)	(2.145.708.126)
140	Hàng tồn kho		738.340.266.215	879.483.984.161
141	Hàng tồn kho	9	824.251.683.786	931.918.107.880
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(85.911.417.571)	(52.434.123.719)
150	Tài sản ngắn hạn khác		31.216.210.322	30.097.701.547
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		10.497.995.085	489.965.258
152	Thuế GTGT được khấu trừ		20.212.573.735	28.705.608.121
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		505.641.502	902.128.168
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		994.097.122.491	973.437.569.869
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.167.461.625	3.512.575.108
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	2.309.113.483
216	Phải thu dài hạn khác		1.167.461.625	1.203.461.625
220	Tài sản cố định		340.992.311.811	318.080.032.152
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	282.744.246.798	263.384.204.505
222	Nguyên giá		862.542.883.067	780.258.596.196
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(579.798.636.269)	(516.874.391.691)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	58.248.065.013	54.695.827.647
228	Nguyên giá		61.168.062.440	57.150.167.140
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.919.997.427)	(2.454.339.493)
240	Tài sản dở dang dài hạn		98.639.026.467	72.518.703.862
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	98.639.026.467	72.518.703.862
250	Đầu tư tài chính dài hạn		522.580.148.376	542.070.849.904
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	606.138.611.404	599.104.611.404
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	17.275.069.978	19.547.729.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b),4(c)	(100.833.533.006)	(76.581.491.478)
260	Tài sản dài hạn khác		30.718.174.212	37.255.408.843
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	24.574.938.114	37.255.408.843
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	19	6.143.236.098	-
270	TỔNG TÀI SẢN		3.547.406.812.327	3.658.814.431.906

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.408.847.409.780	1.672.909.936.287
310	Nợ ngắn hạn		1.339.931.290.930	1.637.752.686.341
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	217.588.240.296	136.433.002.290
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.717.718.684	10.969.704.729
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	79.387.041.136	22.113.711.937
314	Phải trả người lao động		82.583.206.225	77.050.842.846
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.528.854.075	7.232.228.469
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	417.212.363.487	432.413.808.106
320	Vay ngắn hạn	17	445.476.848.179	856.436.386.438
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	33.566.154.322	43.100.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	48.870.864.526	52.003.001.526
330	Nợ dài hạn		68.916.118.850	35.157.249.946
338	Vay dài hạn	17	61.527.365.850	35.157.249.946
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7.388.753.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.138.559.402.547	1.985.904.495.619
410	Vốn chủ sở hữu		2.138.559.402.547	1.985.904.495.619
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	216.409.744.645	216.409.744.645
415	Cổ phiếu quỹ	22	(3.015.672.745)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.001.125.900.647	845.455.320.974
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		594.700.613.474	617.318.737.342
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		406.425.287.173	228.136.583.632
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.547.406.812.327	3.658.814.431.906

Thưa

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

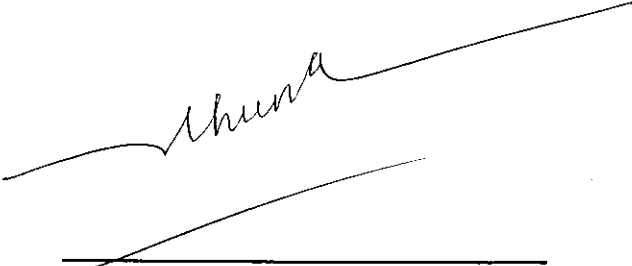


Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.645.971.799.161	5.258.485.404.652
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.955.874.033)	(26.725.406.974)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.595.015.925.128	5.231.759.997.678
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.774.441.620.266)	(4.597.241.996.296)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	820.574.304.862	634.518.001.382
21	Doanh thu hoạt động tài chính	86.407.456.298	168.511.720.116
22	Chi phí tài chính	(91.034.012.554)	(211.041.914.603)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(42.837.862.027)	(39.384.755.852)
25	Chi phí bán hàng	(271.875.941.636)	(257.092.985.257)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(69.997.866.010)	(66.609.552.622)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	474.073.940.960	268.285.269.016
31	Thu nhập khác	9.377.242.645	5.888.409.733
32	Chi phí khác	(4.260.110.328)	(3.284.997.016)
40	Lợi nhuận khác	5.117.132.317	2.603.412.717
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	479.191.073.277	270.888.681.733
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(78.909.022.202)	(42.752.098.101)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	6.143.236.098	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	406.425.287.173	228.136.583.632


 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Kế toán trưởng/Người lập




 Nguyễn Ngô Vi Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	479.191.073.277	270.888.681.733
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	10 67.971.987.299	83.936.618.022
03	Các khoản dự phòng	56.427.383.767	46.154.999.826
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27,28 (3.579.511.580)	5.030.950.554
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(48.746.251.112)	(75.158.458.643)
06	Chi phí lãi vay	28 42.837.862.027	39.384.755.852
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	594.102.543.678	370.237.547.344
09	Tăng các khoản phải thu	(6.191.300.887)	(3.543.197.444)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	107.666.424.094	(121.612.215.013)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	60.077.600.674	348.192.602.867
12	Giảm chi phí trả trước	3.719.455.658	8.069.419.697
14	Tiền lãi vay đã trả	(42.837.862.027)	(39.384.755.852)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (17.870.899.274)	(33.576.256.837)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(23.132.137.000)	(25.344.842.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	675.533.824.916	503.038.302.744
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(127.878.340.575)	(47.396.032.217)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.289.596.827	7.747.948.521
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(1.138.415.644.150)	(476.250.000.000)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.001.854.750.202	1.267.859.791.129
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.012.830.000)	(102.318.121.404)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.960.089.795	9.029.550.000
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lãi tiền ứng trước	41.316.291.301	83.059.424.192
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(192.886.086.600)	741.732.560.221
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	22 (3.015.672.745)	-
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	17 3.269.136.087.463	6.471.747.351.533
34	Tiền trả nợ gốc vay	17 (3.653.725.509.818)	(7.347.698.770.561)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23 (230.660.188.250)	(92.371.404.075)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(618.265.283.350)	(968.322.823.103)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(135.617.545.034)	276.448.039.862
60	Tiền đầu năm	3 286.588.565.310	9.933.761.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(131.428.757)	206.763.505
70	Tiền cuối năm	3 150.839.591.519	286.588.565.310

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày ở Thuyết minh 34.

Chunh
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 5 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2016	31.12.2015
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	90%	85%
Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiên Giang	Kinh doanh thủy sản	Ấp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	100%	100%
Octogone Holdings PTE. Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	No.3 Raffles Place#06-01 Bharat Building, Singapore	100%	100%
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	Kinh doanh mặt hàng thủy sản và thực phẩm chức năng	No.537 Northern Panyu Boulevard, Guangzhou City, Guangdong Province, P.R. China	100%	100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	447.047.454	1.257.610.636
Tiền gửi ngân hàng	150.392.544.065	285.330.954.674
	<u>150.839.591.519</u>	<u>286.588.565.310</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	169.275.191.322	169.275.191.322	251.008.141	251.008.141

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư vào công ty con

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiên Giang	409.982.611.404	-	409.982.611.404	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	99.300.000.000	(69.475.830.360)	99.300.000.000	(52.446.770.286)
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	92.500.000.000	(31.357.702.646)	85.000.000.000	(17.231.128.460)
Octogone Holdings PTE. Ltd.	4.356.000.000	-	4.356.000.000	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 3	-	-	311.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Hậu Giang	-	-	155.000.000	-
	606.138.611.404	(100.833.533.006)	599.104.611.404	(69.677.898.746)

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Công ty ra Nghị quyết giải thể Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3 và Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Hậu Giang, đồng thời Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen từ 85% lên 90%.

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)***Cam kết góp vốn*

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa được thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	15.977.340.000	-	18.250.000.000	(6.903.592.732)
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	1.297.729.978	-	1.297.729.978	-
	<u>17.275.069.978</u>	<u>-</u>	<u>19.547.729.978</u>	<u>(6.903.592.732)</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	58.744.659.176	16.144.583.875
Các bên thứ ba (*)	931.560.906.501	970.913.173.604
	<u>990.305.565.677</u>	<u>987.057.757.479</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*) Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	<u>683.767.352.006</u>	<u>812.099.893.610</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, khoản phải thu khách hàng có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.800.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2017 được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.831.990.256 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	39.599.380.000	4.500.000.000
Các bên thứ ba (*)	67.686.818.158	83.968.877.119
	<u>107.286.198.158</u>	<u>88.468.877.119</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

	2016 VND	2015 VND
Ông Trần Văn Khuôi	22.889.678.200	-
Ông Lâm Quang Thanh	19.934.925.000	5.692.569.800
Ông Trần Văn Xuồng	-	14.528.132.200
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	26.174.510.000
	<u>42.824.603.200</u>	<u>40.395.192.000</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 35(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	8.675.179.767	6.352.718.569
Lãi tiền gửi phải thu	5.502.611.112	-
Tạm ứng	2.272.990.244	26.942.976.436
Phải thu khác	5.234.734.691	6.028.981.401
	<u>21.685.515.814</u>	<u>39.324.676.406</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng gửi đi bán	-	-	8.000.965.141	-
Nguyên vật liệu	67.155.530.351	-	46.073.428.602	-
Công cụ, dụng cụ	3.543.815.060	-	1.956.732.509	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	328.730.044.049	-	554.094.908.477	-
Thành phẩm	421.979.532.269	(85.911.417.571)	321.304.669.445	(52.434.123.719)
Hàng hóa	2.842.762.057	-	487.403.706	-
	<u>824.251.683.786</u>	<u>(85.911.417.571)</u>	<u>931.918.107.880</u>	<u>(52.434.123.719)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.800.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2017 được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	52.434.123.719	42.438.996.449
Tăng dự phòng	33.477.293.852	9.995.127.270
Số dư cuối năm	<u>85.911.417.571</u>	<u>52.434.123.719</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

10	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	332.808.675.698	424.387.759.324	20.512.614.902	2.549.546.272	780.258.596.196
	Mua trong năm	225.810.909	33.257.816.094	4.500.000.000	2.294.688.000	40.278.315.003
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	23.307.850.736	32.921.453.031	-	181.898.500	56.411.202.267
	Thanh lý, nhượng bán	(6.601.482.310)	(5.131.349.993)	(2.672.398.096)	-	(14.405.230.399)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	349.740.855.033	485.435.678.456	22.340.216.806	5.026.132.772	862.542.883.067
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	152.347.587.844	352.402.882.866	10.818.234.704	1.305.686.277	516.874.391.691
	Khấu hao trong năm	35.130.307.781	27.818.770.152	3.955.419.152	601.832.280	67.506.329.365
	Thanh lý, nhượng bán	(760.521.847)	(1.489.265.861)	(2.332.297.079)	-	(4.582.084.787)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	186.717.373.778	378.732.387.157	12.441.356.777	1.907.518.557	579.798.636.269
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	180.461.087.854	71.984.876.458	9.694.380.198	1.243.859.995	263.384.204.505
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	163.023.481.255	106.703.291.299	9.898.860.029	3.118.614.215	282.744.246.798

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 91.979.237.525 đồng (2015: 37.754.564.569 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 331.653.491.568 đồng (2015: 312.273.628.249 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	56.208.060.350	942.106.790	57.150.167.140
Mua trong năm	3.899.050.000	118.845.300	4.017.895.300
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>60.107.110.350</u>	<u>1.060.952.090</u>	<u>61.168.062.440</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.741.562.301	712.777.192	2.454.339.493
Khấu hao trong năm	371.417.249	94.240.685	465.657.934
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.112.979.550</u>	<u>807.017.877</u>	<u>2.919.997.427</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	54.466.498.049	229.329.598	54.695.827.647
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>57.994.130.800</u>	<u>253.934.213</u>	<u>58.248.065.013</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 17.128.251.965 đồng (2015: 8.827.226.675 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 540.229.790 đồng (2015: 540.229.790 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2016 VND	2015 VND
Mua sắm tài sản cố định	77.554.962.348	55.734.421.024
Chi phí cho các ao nuôi cá	1.931.000.229	7.821.117.471
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.153.063.890	8.963.165.367
	<u>98.639.026.467</u>	<u>72.518.703.862</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	72.518.703.862	64.123.112.243
Tăng	84.365.062.318	44.768.301.435
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(56.411.202.267)	(35.237.693.821)
Giảm khác	(1.833.537.446)	(1.135.015.995)
Số dư cuối năm	<u>98.639.026.467</u>	<u>72.518.703.862</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2016 VND	2015 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	14.760.776.599	31.399.614.723
Tiền thuê đất trả trước	3.939.864.321	4.055.579.778
Khác	5.874.297.194	1.800.214.342
	<u>24.574.938.114</u>	<u>37.255.408.843</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016		2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	211.406.013.726	211.406.013.726	135.350.302.640	135.350.302.640
Các bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	6.182.226.570	6.182.226.570	1.082.699.650	1.082.699.650
	<u>217.588.240.296</u>	<u>217.588.240.296</u>	<u>136.433.002.290</u>	<u>136.433.002.290</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả:

	2016 VND	2015 VND
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	26.885.567.050	14.380.004.380
Ông Trần Minh Triết	<u>7.849.784.220</u>	<u>38.386.331.070</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2016 VND	2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	78.580.660.414	17.542.537.486
Thuế thu nhập cá nhân	806.380.722	4.571.174.451
	<u>79.387.041.136</u>	<u>22.113.711.937</u>

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31.12.2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.542.537.486	78.909.022.202	(17.870.899.274)	78.580.660.414
Thuế thu nhập cá nhân	4.571.174.451	16.546.266.719	(20.311.060.448)	806.380.722
	<u>22.113.711.937</u>	<u>95.455.288.921</u>	<u>(38.181.959.722)</u>	<u>79.387.041.136</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Chi phí vận chuyển	2.188.845.000	1.771.053.876
Khác	2.340.009.075	5.461.174.593
	<u>4.528.854.075</u>	<u>7.232.228.469</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	386.372.593.191	410.067.878.619
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 23)	180.012.000	85.492.750
Chi trả hộ	8.351.250.000	-
Các khoản phải trả khác	22.308.508.296	22.260.436.737
	<u>417.212.363.487</u>	<u>432.413.808.106</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 CÁC KHOẢN VAY

	2016		2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	445.476.848.179	445.476.848.179	856.436.386.438	856.436.386.438
Vay dài hạn ngân hàng (**)	61.527.365.850	61.527.365.850	35.157.249.946	35.157.249.946

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	856.436.386.438	3.242.765.971.559 (3.653.725.509.818)		445.476.848.179
Vay dài hạn ngân hàng	35.157.249.946	26.370.115.904	-	61.527.365.850

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2016 VND	2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (i)	288.372.313.225	107.402.602.302
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (ii)	114.554.534.954	17.500.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iii)	42.550.000.000	21.950.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	704.483.784.136
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	-	5.100.000.000
	<u>445.476.848.179</u>	<u>856.436.386.438</u>

(i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 3 và tháng 4 năm 2017 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định tại phân xưởng bột, mỡ cá (Thuyết minh 10).

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

(ii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 1, tháng 2 và tháng 3 năm 2017 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

(iii) Đây là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 2 năm 2017.

(**) Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh liên quan đến việc đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mở cá. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mở cá (Thuyết minh 10).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Khoản dự phòng này thể hiện khoản chi phí ước tính cho vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ.

19 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	2016 VND	2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ thu hồi sau 12 tháng	6.143.236.098	-

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6.143.236.098	-
Số dư cuối năm	6.143.236.098	-

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng chống bán phá giá.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2016 là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	52.003.001.526	57.347.843.544
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	20.000.000.000	20.000.000.000
Chi quỹ	(23.132.137.000)	(25.344.842.018)
Số dư cuối năm	<u>48.870.864.526</u>	<u>52.003.001.526</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2016		2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>92.403.943</u>	-	<u>92.403.943</u>	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(102.060)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.301.883</u>	-	<u>92.403.943</u>	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>92.403.943</u>	<u>924.039.430.000</u>	-	<u>924.039.430.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	924.039.430.000	216.409.744.645	-	729.722.680.342	1.870.171.854.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	228.136.583.632	228.136.583.632
Chia cổ tức	-	-	-	(92.403.943.000)	(92.403.943.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	924.039.430.000	216.409.744.645	-	845.455.320.974	1.985.904.495.619
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	406.425.287.173	406.425.287.173
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(230.754.707.500)	(230.754.707.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.015.672.745)	-	(3.015.672.745)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.001.125.900.647	2.138.559.402.547

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 23 tháng 5 năm 2016, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết ngày 24 tháng 5 năm 2016 và ngày 7 tháng 11 năm 2016 về việc chia cổ tức bằng tiền lần lượt là 15% và 10%.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 5 năm 2016, Công ty đã tiến hành trích lập 20.000.000.000 đồng lợi nhuận sau thuế của năm 2015 vào quỹ khen thưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

23 CỐ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	85.492.750	52.953.825
Cổ tức phải trả trong năm	230.754.707.500	92.403.943.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(230.660.188.250)	(92.371.404.075)
	<u>180.012.000</u>	<u>85.492.750</u>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>180.012.000</u>	<u>85.492.750</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày ở Thuyết minh 36.

(b) Ngoại tệ các loại

	2016	2015
Đô la Mỹ ("USD")	6.272.791,12	12.640.648,23
Euro ("EUR")	343,49	387,54
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	3.436	3.436
	<u>6.272.791,12</u>	<u>12.640.648,23</u>

25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	4.219.032.587.353	3.940.214.134.109
Doanh thu bán phụ phẩm	942.895.770.077	783.751.206.745
Doanh thu bán hàng hóa	407.266.105.752	387.149.424.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.587.518.772	54.721.684.660
Doanh thu bán nguyên vật liệu	11.189.817.207	92.648.954.297
	<u>5.645.971.799.161</u>	<u>5.258.485.404.652</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(34.928.249.025)	(13.246.862.670)
Hàng bán bị trả lại	(16.027.625.008)	(13.478.544.304)
	<u>(50.955.874.033)</u>	<u>(26.725.406.974)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.595.015.925.128</u>	<u>5.231.759.997.678</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.495.933.313.570	3.335.714.912.965
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	864.516.532.808	799.527.032.223
Giá vốn của hàng hóa đã bán	367.705.334.085	361.110.418.013
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	11.000.365.951	90.894.505.825
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.808.780.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.477.293.852	9.995.127.270
	<u>4.774.441.620.266</u>	<u>4.597.241.996.296</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31.709.852.809	96.504.249.266
Lãi tiền gửi	27.953.283.700	43.975.343.756
Lãi tiền cho vay	14.591.705.388	19.277.566.470
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	7.987.243.704	7.078.813.830
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.579.511.580	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.675.746.794
Doanh thu hoạt động tài chính khác	585.859.117	-
	<u>86.407.456.298</u>	<u>168.511.720.116</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền vay	42.837.862.027	39.384.755.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	23.246.048.835	131.110.048.079
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	24.252.041.528	35.516.160.118
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	465.910.205	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	5.030.950.554
Chi phí tài chính khác	232.149.959	-
	<u>91.034.012.554</u>	<u>211.041.914.603</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí hội chợ, quảng cáo	45.951.150.236	28.316.657.903
Chi phí nhân viên	18.308.705.891	14.235.483.348
Chi phí công cụ, dụng cụ	268.406.064	138.308.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.559.373.654	150.484.006
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	179.244.595.189	185.373.057.731
Chi phí khác	26.543.710.602	28.878.993.391
	<u>271.875.941.636</u>	<u>257.092.985.257</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	26.924.119.032	27.061.030.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.322.488.401	10.878.279.438
Chi phí dụng cụ	7.466.624.125	6.520.982.973
Chi phí khác	25.284.634.452	22.149.260.187
	<u>69.997.866.010</u>	<u>66.609.552.622</u>

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập khác		
Xóa sổ khoản nợ không phải trả	3.857.863.226	202.949.934
Thu từ bán phế liệu	1.628.215.816	2.210.895.774
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	3.283.285.104
Thu nhập khác	3.891.163.603	191.278.921
	<u>9.377.242.645</u>	<u>5.888.409.733</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	533.548.785	-
Chi phí khác	3.726.561.543	3.284.997.016
	<u>4.260.110.328</u>	<u>3.284.997.016</u>
Lợi nhuận khác	<u><u>5.117.132.317</u></u>	<u><u>2.603.412.717</u></u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% (2015: 22%).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	479.191.073.277	270.888.681.733
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	95.838.214.655	59.595.509.981
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	653.409.005	3.774.764.296
Ưu đãi thuế	(17.260.837.556)	(20.618.176.176)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại của những năm trước	(6.465.000.000)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>72.765.786.104</u>	<u>42.752.098.101</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	78.909.022.202	42.752.098.101
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(6.143.236.098)	-
	<u>72.765.786.104</u>	<u>42.752.098.101</u>

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.020.609.608.503	3.921.950.951.596
Chi phí nhân công	391.459.355.471	385.248.267.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.971.987.299	83.863.928.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.790.288.787	322.292.447.285
Chi phí bằng tiền khác	163.256.559.373	179.034.456.030
	<u>5.183.087.799.433</u>	<u>4.892.390.051.433</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2016 VND	2015 VND
Kết chuyển khoản trả trước để mua cổ phiếu sang đầu tư dài hạn	26.174.510.000	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	782.932.046	3.639.453.117
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2016	2015
Vay theo kế ước thông thường	3.269.136.087.463	6.471.747.351.533
	<u> </u>	<u> </u>

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	2016	2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.653.725.509.818	7.347.698.770.561
	<u> </u>	<u> </u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2016 VND	2015 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	69.076.518.889	260.518.623.409
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	10.041.316.354	14.242.111.122
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	72.905.669.614	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	517.407.593
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	1.010.922.323	541.969.683
Các cá nhân liên quan	32.636.033.000	-
	<u> </u>	<u> </u>
	185.670.460.180	275.820.111.807
	<u> </u>	<u> </u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	51.355.587.921	25.256.080.624
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	24.855.648.693	42.795.210.069
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	8.853.807.530	4.420.666.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	-	565.995.062
Các cá nhân liên quan	54.554.957.660	-
	<u>139.620.001.804</u>	<u>73.037.951.755</u>
iii) Mua tài sản cố định		
Các cá nhân liên quan	<u>4.500.000.000</u>	-
iv) Bán tài sản cố định		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.985.000.000	3.563.403.066
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	-	3.520.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	-	450.000.000
	<u>1.985.000.000</u>	<u>7.533.403.066</u>
v) Góp vốn		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	7.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Hậu Giang	-	155.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	53.382.611.404
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	-	4.356.000.000
	<u>7.500.000.000</u>	<u>57.833.611.404</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
<i>vi) Thu hồi vốn góp</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 3	311.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Hậu Giang	155.000.000	-
	<u>466.000.000</u>	<u>-</u>
<i>vii) Cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	102.000.000.000	208.900.000.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	44.000.000.000	86.550.000.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	12.300.000.000	800.000.000
	<u>158.300.000.000</u>	<u>296.250.000.000</u>
<i>viii) Lãi cho vay phát sinh</i>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	8.380.126.888	11.498.305.555
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	4.237.115.500	4.604.892.320
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.974.463.000	3.119.705.325
	<u>14.591.705.388</u>	<u>19.222.903.200</u>
<i>ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	21.745.692.591	21.265.967.000
	<u>21.745.692.591</u>	<u>21.265.967.000</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	18.391.821.313	14.000.507.212
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	40.261.008.290	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	-	1.512.774.327
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	-	631.302.336
Các cá nhân có liên quan	91.829.573	-
	<u>58.744.659.176</u>	<u>16.144.583.875</u>
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Cá nhân liên quan	<u>39.599.380.000</u>	<u>4.500.000.000</u>
(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	171.450.000.000	150.450.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	93.500.000.000	151.000.000.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	82.400.000.000	74.800.000.000
	<u>347.350.000.000</u>	<u>376.250.000.000</u>
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty con		
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	6.634.020.500	2.396.905.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	740.758.000	2.001.127.667
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	81.667.000	1.421.983.000
Bên liên quan khác		
Hội đồng quản trị và Ban điều hành	1.218.734.267	532.702.902
	<u>8.675.179.767</u>	<u>6.352.718.569</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	5.698.911.270	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	483.315.300	1.082.699.650
	<u>6.182.226.570</u>	<u>1.082.699.650</u>
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	384.239.035.552	405.077.147.026
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	529.744.793
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	2.133.557.639	4.460.986.800
	<u>386.372.593.191</u>	<u>410.067.878.619</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2016 VND	2015 VND
Trong vòng 1 năm	2.812.753.678	2.357.328.094
Từ 1 đến 5 năm	11.251.014.714	9.429.312.376
Trên 5 năm	29.016.112.828	21.964.699.589
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>43.079.881.220</u>	<u>33.751.340.059</u>

37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 2 năm 2017, Công ty đã nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy sản Thanh Bình Đồng Tháp.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2017.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc

